

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLVDT	X		Quý	3	6A.5	6A05503	6A05503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.5	6A05504	6A05504 kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.5	6A05505	6A05505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.5	6A05506	6A05506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.5	6A05507	6A05507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.5	6A05508	6A05508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.6	6A065		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp mà nhà nước không nắm quyền chi phối
QLVDT	X		Quý	1	6A.6	6A06501	6A06501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.6	6A06502	6A06502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.6	6A06503	6A06503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.6	6A06504	6A06504 kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.6	6A06505	6A06505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.6	6A06506	6A06506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.6	6A06507	6A06507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.6	6A06508	6A06508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.7	6A075		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào quỹ đầu tư
QLVDT	X		Quý	1	6A.7	6A07501	6A07501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.7	6A07502	6A07502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.7	6A07503	6A07503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.7	6A07504	6A07504 kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.7	6A07505	6A07505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.7	6A07506	6A07506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.7	6A07507	6A07507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.7	6A07508	6A07508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.8	6A085		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào TCTD khác
QLVDT	X		Quý	1	6A.8	6A08501	6A08501-aaaa	Tên của TCTD thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.8	6A08502	6A08502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.8	6A08503	6A08503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLVDT	X		Quý	4	6A.8	6A08504	6A08504kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.8	6A08505	6A08505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.8	6A08506	6A08506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.8	6A08507	6A08507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.8	6A08508	6A08508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.9	6A095		Các công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp
QLVDT	X		Quý	1	6A.9	6A09501	6A0950-qq	Tên công ty con, công ty liên kết thứ qq của TCTD
QLVDT	X		Quý	2	6A.9	6A09502	6A09502-qq-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà công ty con, công ty liên kết qq góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.9	6A09503	6A09503-qq-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà công ty con, công ty liên kết qq góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	4	6A.9	6A09504	6A09504kk-qq-aaaa	Số tiền mà công ty con, công ty liên kết thứ qq góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.9	6A09505	6A09505kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	6	6A.9	6A09506	6A09506-qq-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà công ty con, công ty liên kết thứ qq của TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.9	6A09507	6A09507-qq-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà công ty con, công ty liên kết thứ qq của TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	8	6A.9	6A09508	6A09508-qq-aaaa	Số cổ tức, lãi mà công ty con, công ty liên kết thứ qq của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	9	6A.9	6A09509	6A09509-qq-aaaa	Số cổ tức, lãi mà công ty con, công ty liên kết thứ qq của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.10	6A105		TCTD góp vốn mua cổ phần tại tất cả các doanh nghiệp, kể cả công ty con, công ty liên kết khác (không bao gồm các đơn vị được nêu tại nhóm chỉ tiêu từ 6A.1 đến 6A.9)
QLVDT	X		Quý	1	6A.10	6A10501	6A10501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.10	6A10502	6A10502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.10	6A10503	6A10503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.10	6A10504	6A10504kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.10	6A10505	6A10505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.10	6A10506	6A10506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLVDT	X		Quý	7	6A.10	6A10507	6A10507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.10	6A10508	6A10508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
THBC	X		Quý	*	6B.1	6B015		Quy mô vốn của TCTD thực hiện báo cáo (áp dụng cho NHCP)
THBC	X		Quý	1	6B.1	6B01501	6B01501	Vốn điều lệ của TCTD
THBC	X		Quý	2	6B.1	6B01502	6B01502	Tổng số cổ phần
THBC	X		Quý	*	6B.2	6B025		Cổ đông là cá nhân (áp dụng cho NHCP)
THBC	X		Quý	1	6B.2	6B02501	6B02501-ccc	Tên cổ đông là cá nhân thứ ccc của TCTD
THBC	X		Quý	2	6B.2	6B02502	6B02502-ccc	Chức vụ cổ đông là cá nhân thứ ccc của TCTD
THBC	X		Quý	3	6B.2	6B02503	6B02503-ccc	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu của cổ đông cá nhân thứ ccc
THBC	X		Quý	4	6B.2	6B02504	6B02504-ccc	Mã thông tin cổ đông là cá nhân thứ ccc của TCTD
THBC	X		Quý	5	6B.2	6B02505	6B02505-ccc	Số cổ phần mà cổ đông là cá nhân thứ ccc sở hữu
THBC	X		Quý	*	6B.3	6B035		Cổ đông là tổ chức (áp dụng cho NHCP)
THBC	X		Quý	1	6B.3	6B03501	6B03501-ccc	Tên cổ đông là tổ chức thứ ccc của TCTD
THBC	X		Quý	2	6B.3	6B03502	6B03502-ccc	Mã số thuế của cổ đông là tổ chức thứ ccc của TCTD
THBC	X		Quý	3	6B.3	6B03503	6B03503-ccc	Tên cá nhân là người đại diện phần vốn góp của tổ chức thứ ccc tại TCTD
THBC	X		Quý	4	6B.3	6B03504	6B03504-ccc	Mã thông tin cổ đông là tổ chức thứ ccc của TCTD
THBC	X		Quý	5	6B.3	6B03505	6B03505-ccc	Số cổ phần mà cổ đông là tổ chức thứ ccc sở hữu
THBC	X		Quý	*	6B.4	6B045		Cổ đông là TCTD khác và người có liên quan tại TCTD thực hiện báo cáo (áp dụng cho NHCP)
THBC	X		Quý	1	6B.4	6B04501	6B04501-ccc	Tên cổ đông là TCTD thứ ccc của TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	2	6B.4	6B04502	6B04502-ccc	Mã số thuế của cổ đông là TCTD thứ ccc
THBC	X		Quý	3	6B.4	6B04503	6B04503-ccc-iii	Tên cổ đông thứ iii của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến TCTD thứ ccc
THBC	X		Quý	4	6B.4	6B04504	6B04504-ccc-iii	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức của cổ đông thứ iii là người có liên quan đến TCTD thứ ccc
THBC	X		Quý	5	6B.4	6B04505	6B04505-ccc-iii	Mối quan hệ của cổ đông thứ iii với cổ đông là TCTD thứ ccc
THBC	X		Quý	6	6B.4	6B04506	6B04506-ccc	Số cổ phần của cổ đông là TCTD thứ ccc tại TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	7	6B.4	6B04507	6B04507-ccc-iii	Số cổ phần của cổ đông thứ iii là người có liên quan đến TCTD thứ ccc tại TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	8	6B.4	6B04508	6B04508-ccc	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại TCTD ccc
THBC	X		Quý	*	6B.5	6B055		Cổ đông là nhóm người có liên quan đến nhau (áp dụng cho NHCP)
THBC	X		Quý	1	6B.5	6B05501	6B05501-ccc	Tên cổ đông là cổ đông chính thứ ccc của TCTD thực hiện báo cáo

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

THBC	X		Quý	2	6B.5	6B05502	6B05502-ccc	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông chính thứ ccc của TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	3	6B.5	6B05503	6B05503-ccc-jjj	Tên cổ đông thứ jjj của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến cổ đông chính thứ ccc
THBC	X		Quý	4	6B.5	6B05504	6B05504-ccc-jjj	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức của cổ đông thứ jjj là người có liên quan đến cổ đông chính thứ ccc
THBC	X		Quý	5	6B.5	6B05505	6B05505-ccc-jjj	Mối quan hệ của cổ đông thứ jjj với cổ đông chính thứ ccc
THBC	X		Quý	6	6B.5	6B05506	6B05506-ccc	Số cổ phần của cổ đông chính thứ ccc tại TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	7	6B.5	6B05507	6B05507-ccc-jjj	Số cổ phần của cổ đông thứ jjj là người có liên quan đến cổ đông chính thứ ccc tại TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	*	6B.6	6B065		Sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa TCTD và cổ đông là doanh nghiệp khác (áp dụng cho NHCP)
THBC	X		Quý	1	6B.6	6B06501	6B06501-ccc	Tên cổ đông là doanh nghiệp thứ ccc của TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	2	6B.6	6B06502	6B06502-ccc	Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp thứ ccc
THBC	X		Quý	3	6B.6	6B06503	6B06503-ccc-jjj	Tên cổ đông thứ jjj của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ ccc
THBC	X		Quý	4	6B.6	6B06504	6B06504-ccc-jjj	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông thứ jjj là cá nhân/tổ chức là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ ccc
THBC	X		Quý	5	6B.6	6B06505	6B06505-ccc-jjj	Mối quan hệ giữa cổ đông thứ jjj với cổ đông là doanh nghiệp thứ ccc
THBC	X		Quý	6	6B.6	6B06506	6B06506-ccc	Số cổ phần của cổ đông là doanh nghiệp thứ ccc tại TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	7	6B.6	6B06507	6B06507-ccc-jjj	Số cổ phần của cổ đông thứ jjj là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ ccc tại TCTD thực hiện báo cáo
THBC	X		Quý	8	6B.6	6B06508	6B06508-ccc	Số cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp ccc
THBC	X		Quý	9	6B.6	6B06509	6B06509-ccc	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp ccc
THBC	X		Quý	10	6B.6	6B06510	6B06510-jjj	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại cá nhân/tổ chức thứ jjj
QLNV	X		Ngày	*	7A.1	7A011		Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD
QLNV	X		Ngày	1	7A.1	7A01101	7A01101nnnkk-hhh-ee	Doanh số cho vay đối với TCTD nnn thời hạn hhh bằng loại tiền kk của món thứ ee
QLNV	X		Ngày	2	7A.1	7A01102	7A01102nnnkk-hhh-ee	Doanh số gửi tiền tại TCTD nnn thời hạn hhh bằng loại tiền kk của món thứ ee
QLNV	X		Ngày	3	7A.1	7A01103	7A01103ggggnnnkk-hhh-ee	Doanh số mua có kỳ hạn giấy tờ có giá gggg tại TCTD nnn thời hạn hhh bằng loại tiền kk của món thứ ee
QLNV	X		Ngày	4	7A.1	7A01104	7A01104-ee	Lãi suất của món thứ ee
QLNV	X		Ngày	5	7A.1	7A01105	7A01105-ee	Giá trị tài sản bảo đảm của món cho vay, gửi tiền thứ ee có tài sản bảo đảm
QLNV	X		Ngày	6	7A.1	7A01106	7A01106nnnkk	Dư nợ cho vay đối với TCTD nnn bằng loại tiền kk quá hạn từ 10 ngày trở lên

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLNV	X		Ngày	7	7A.1	7A01107	7A01107nnnkk	Số dư gửi tiền tại TCTD nnn bằng loại tiền kk quá hạn từ 10 ngày trở lên
QLNV	X		3 kỳ/tháng	*	7A.1	7A012		Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD
QLNV	X		3 kỳ/tháng	8	7A.1	7A01208	7A01208nnnkk-ee	Số tiền gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đối với TCTD nnn bằng loại tiền kk của món thứ ee được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ
QLNV	X		3 kỳ/tháng	9	7A.1	7A01209	7A01209-ee	Lãi suất của món thứ ee sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ
QLNV	X		3 kỳ/tháng	10	7A.1	7A01210	7A01210nnnkk	Dư nợ cho TCTD nnn vay bằng loại tiền kk không có bảo đảm
QLNV	X		3 kỳ/tháng	11	7A.1	7A01211	7A01211nnnkk	Dư nợ cho TCTD nnn vay bằng loại tiền kk có bảo đảm
QLNV	X		3 kỳ/tháng	12	7A.1	7A01212	7A01212nnnkk	Dư nợ cho TCTD nnn vay bằng loại tiền kk trong hạn
QLNV	X		3 kỳ/tháng	13	7A.1	7A01213	7A01213nnnkk	Dư nợ cho TCTD nnn vay bằng loại tiền kk quá hạn
QLNV	X		3 kỳ/tháng	14	7A.1	7A01214	7A01214nnnkk	Số dư tiền gửi tại TCTD nnn bằng loại tiền kk không có bảo đảm
QLNV	X		3 kỳ/tháng	15	7A.1	7A01215	7A01215nnnkk	Số dư tiền gửi tại TCTD nnn bằng loại tiền kk có bảo đảm
QLNV	X		3 kỳ/tháng	16	7A.1	7A01216	7A01216nnnkk	Số dư tiền gửi tại TCTD nnn bằng loại tiền kk trong hạn
QLNV	X		3 kỳ/tháng	17	7A.1	7A01217	7A01217nnnkk	Số dư tiền gửi tại TCTD nnn bằng loại tiền kk quá hạn
QLNV	X		Quý	*	7A.1	7A015		Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD
QLNV	X		Quý	18	7A.1	7A01518	7A01518nnnkk	Hạn mức cho vay, gửi tiền phân bổ cho TCTD nnn bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	*	7A.2	7A024		Mua hũ giấy tờ có giá giữa các TCTD, giá trị giấy tờ có giá do TCTD nắm giữ
QLNV	X		Tháng	1	7A.2	7A02401	7A02401ggggknnn-ee	Giá mua hũ giấy tờ có giá loại gggg theo loại tiền kk từ TCTD nnn trong kỳ báo cáo món thứ ee
QLNV	X		Tháng	2	7A.2	7A02402	7A02402ggggknnn-ee	Thời hạn mua hũ giấy tờ có giá loại gggg theo loại tiền kk từ TCTD nnn trong kỳ báo cáo món thứ ee
QLNV	X		Tháng	3	7A.2	7A02403	7A02403ggggknnn-ee	Lãi suất mua hũ giấy tờ có giá loại gggg theo loại tiền kk từ TCTD nnn trong kỳ báo cáo món thứ ee
QLNV	X		Tháng	4	7A.2	7A02404	7A02404ggggkk	Tổng giá trị giấy tờ có giá loại gggg theo loại tiền kk TCTD đang nắm giữ
XLNX	X		Tháng	*	7A.3	7A034		Bán nợ của các TCTD
XLNX	X		Tháng	1	7A.3	7A03401	7A03401tpp-aaaa	Mã số thuế đơn vị aaaa thuộc loại hình tt mua nợ thuộc sở hữu của tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	2	7A.3	7A03402	7A03402tpp-aaaa	Tên đơn vị aaaa thuộc loại hình tt mua nợ thuộc sở hữu của tổ chức pp

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

XLNX	X		Tháng	3	7A.3	7A03403	7A03403pp-aaaa	Số món nợ bán cho đơn vị aaaa thuộc sở hữu của tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	4	7A.3	7A03404	7A03404kkpp-aaaa	Giá trị nợ bán cho đơn vị aaaa theo loại tiền kk thuộc sở hữu của tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	5	7A.3	7A03405	7A03405bb-aaaa	Giá trị nợ bán cho đơn vị aaaa phân theo trạng thái bb thuộc sở hữu của TCTD
XLNX	X		Tháng	6	7A.3	7A03406	7A03406vv-aaaa	Giá trị nợ bán cho đơn vị aaaa phân loại theo nhóm nợ vv thuộc sở hữu của TCTD
XLNX	X		Tháng	7	7A.3	7A03407	7A03407kkpp-aaaa	Số tiền thu được từ bán nợ cho đơn vị aaaa theo loại tiền kk thuộc sở hữu của tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	8	7A.3	7A03408	7A03408pp-aaaa	Giá trị tài sản đảm bảo đối với nợ bán cho đơn vị aaaa thuộc sở hữu của tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	*	7A.4	7A044		Mua nợ của các TCTD
XLNX	X		Tháng	1	7A.4	7A04401	7A04401tpp-aaaa	Mã số thuê đơn vị aaaa thuộc loại hình tt bán nợ cho tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	2	7A.4	7A04402	7A04402tpp-aaaa	Tên đơn vị aaaa thuộc loại hình tt bán nợ cho tổ chức pp
XLNX	X		Tháng	3	7A.4	7A04403	7A04403pp-aaaa	Số món nợ mà tổ chức pp mua từ đơn vị aaaa
XLNX	X		Tháng	4	7A.4	7A04404	7A04404ppkk-aaaa	Giá trị nợ mà tổ chức pp mua từ đơn vị aaaa theo loại tiền kk
XLNX	X		Tháng	5	7A.4	7A04405	7A04405ppbb	Giá trị nợ mà tổ chức pp mua từ TCTD phân loại theo trạng thái bb tại thời điểm mua nợ
XLNX	X		Tháng	6	7A.4	7A04406	7A04406ppvv	Giá trị nợ mà tổ chức pp mua từ TCTD phân loại theo nhóm nợ vv tại thời điểm mua nợ
XLNX	X		Tháng	7	7A.4	7A04407	7A04407ppkk-aaaa	Số tiền tổ chức pp thanh toán mua nợ từ đơn vị aaaa theo loại tiền kk
XLNX	X		Tháng	8	7A.4	7A04408	7A04408ppkk-aaaa	Số dư mua nợ của tổ chức pp đối với các khoản nợ mua từ đơn vị aaaa theo loại tiền kk
XLNX	X		Tháng	9	7A.4	7A04409	7A04409pp-aaaa	Giá trị tài sản bảo đảm đối với khoản nợ mà tổ chức pp mua từ đơn vị aaaa
QLNV	X		Tháng	*	7C	7C4		Tiền gửi của các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam
QLNV	X		Tháng	1	7C	7C401	7C401kk	Tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	2	7C	7C402	7C402kk	Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	*	7D	7D4		Tin dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam
QLRR	X		Tháng	1	7D	7D401	7D401kk	Dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	2	7D	7D402	7D402kk	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	*	7E	7.00E+04		Đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD hoạt động tại Việt Nam phát hành kk
QLNV	X		Tháng	1	7E	7E401	7E401nnkk	Đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD nnn phát hành bằng loại tiền kk

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLNV	X		Tháng	2	7E	7E402	7E402kk	Đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ chức không phải TCTD trong nước phát hành bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	*	8A	8A4		Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
QLNV	X		Tháng	1	8A	8A401	8A401	Vốn cấp 1
QLNV	X		Tháng	2	8A	8A402	8A402	Vốn cấp 2
QLNV	X		Tháng	3	8A	8A403	8A403	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có
QLNV	X		Tháng	4	8A	8A404	8A404	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0%
QLNV	X		Tháng	5	8A	8A405	8A405	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20%
QLNV	X		Tháng	6	8A	8A406	8A406	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50%
QLNV	X		Tháng	7	8A	8A407	8A407	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100%
QLNV	X		Tháng	8	8A	8A408	8A408	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 150%
QLNV	X		Tháng	9	8A	8A409	8A409	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 250%
QLNV	X		Tháng	10	8A	8A410	8A410	Tổng giá trị tài sản “Có” tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro
QLNV	X		Quý	*	8A	8A5		Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
QLNV	X		Quý	11	8A	8A511	8A511	Vốn cấp 1 hợp nhất
QLNV	X		Quý	12	8A	8A512	8A512	Vốn cấp 2 hợp nhất
QLNV	X		Quý	13	8A	8A513	8A513	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có hợp nhất
QLNV	X		Quý	14	8A	8A514	8A514	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0% hợp nhất
QLNV	X		Quý	15	8A	8A515	8A515	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20% hợp nhất
QLNV	X		Quý	16	8A	8A516	8A516	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50% hợp nhất
QLNV	X		Quý	17	8A	8A517	8A517	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100% hợp nhất
QLNV	X		Quý	18	8A	8A518	8A518	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 150% hợp nhất
QLNV	X		Quý	19	8A	8A519	8A519	Tài sản “Có” có hệ số rủi ro 250% hợp nhất
QLNV	X		Quý	20	8A	8A520	8A520	Tổng giá trị tài sản “Có” tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro hợp nhất
QLNV	X		Ngày	*	8B	8B1		Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả
QLNV	X		Ngày	1	8B	8B101	8B101kk	Tài sản thanh toán ngay theo loại tiền kk
QLNV	X		Ngày	2	8B	8B102	8B102kk	Tổng tài sản theo loại tiền kk
QLNV	X		Ngày	3	8B	8B103	8B103kk	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo theo loại tiền kk
QLNV	X		Ngày	4	8B	8B104	8B104kk	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 2 đến ngày 7 (dòng tiền vào) theo loại tiền kk
QLNV	X		Ngày	5	8B	8B105	8B105kk	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 2 đến ngày 7 (dòng tiền ra) theo loại tiền kk